Phòng LĐTBXH Thành phố Hải Phòng
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách:

Mẫu số: C67-HD/LĐTBXH
(Ban hành theo QĐ số 09/2007/QĐ-BLĐTBXH
ngày 30/03/2007 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH)

DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

Tháng 11 Năm 2026

Số:.....

Xã An Lão

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số sổ lĩnh tiền	Số năm HĐ	Tỷ lệ TT	Tiền trợ cấp tháng này	Chưa trả tháng trước		Tổng số tiền trợ cấp	Người nhận	
							Số tháng	Số tiền		Ký	Họ tên
Tổng cộng						**1,892,586,709**			**1,892,586,709**		
TB suy giảm KNLĐ từ 21-60%						**532,804,000**			**532,804,000**		
1	Lê Sỹ Chinh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB24010821AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
2	Hoàng Khắc Tấn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB24120516AL	0	22	1,969,000			1,969,000		
3	Bùi Sỹ Cát	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB24010917AL	0	35	3,132,000			3,132,000		
4	Bùi Đức Minh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB23110321AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
5	Phạm Văn Hạnh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB23110320AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
6	Lê Văn A	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB23110318AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
7	Nguyễn Văn Lanh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB23090540AL	0	22	1,969,000			1,969,000		
8	Bùi Văn Thái	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 80127 AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
9	Lương Văn Hoa	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 80126 AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
10	Cao Văn Thành	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 80121 AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
11	Đỗ Văn Thích	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 23050410 AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
12	Bùi Ngọc Tiến	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 23050405 LC	0	34	3,040,000			3,040,000		
13	Nguyễn Trọng Hiền	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 23040412 AL	0	21	1,878,000			1,878,000		

14	Vũ Mạnh Hà	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 23040411 AL	0	35	3,132,000			3,132,000		
15	Lê Xuân Áng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 23040410 AL	0	35	3,132,000			3,132,000		
16	Phạm Văn Dị (dỵ)	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 23040409 AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
17	Đỗ Văn Thêm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 23040408 AL	0	22	1,969,000			1,969,000		
18	Đinh Văn Tạo	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 23040404 AL	0	27	2,411,000			2,411,000		
19	Nguyễn Đức Lình	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 2301077 AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
20	Đỗ Đức Hiển	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 90628 AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
21	Phùng Văn Làn	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 53112 AL	0	24	2,144,000			2,144,000		
22	Lê Văn Hợp	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 1667 AL	0	32	2,862,000			2,862,000		
23	Nguyễn Quốc Huy	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0148A L	0	31	2,770,000			2,770,000		
24	Hoàng Đình Dần	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0147A L	0	28	2,505,000			2,505,000		
25	Nguyễn Văn Ngân	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0146A L	0	28	2,505,000			2,505,000		
26	Nguyễn Công Huân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0243A L	0	24	2,144,000			2,144,000		
27	Nguyễn Thanh Bình	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0142A L	0	25	2,236,000			2,236,000		
28	Vũ Văn Hòa	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0410A L	0	23	2,053,000			2,053,000		
29	Nguyễn Đình Minh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1116A L	0	21	1,878,000			1,878,000		
30	Nguyễn Quốc Chức	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB2564 AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
31	Vũ Đức Quang	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 15873 AL	0	55	4,918,000			4,918,000		
32	Phạm Thị Âu	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB 2015 AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
33	Phùng Văn Cách	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1227A L	0	50	4,469,000			4,469,000		
34	Nguyễn Văn Hải	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD1218A L	0	41	3,667,000			3,667,000		

35	Vũ Văn Hách	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1216AL	0	23	2,053,000			2,053,000		
36	Nguyễn Thành Chung	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1213AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
37	Nguyễn Đình Tâm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1209TL	0	22	1,969,000			1,969,000		
38	Nguyễn Đình Khanh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1208TL	0	21	1,878,000			1,878,000		
39	Nguyễn Trọng Kiểm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1135AL	0	35	3,132,000			3,132,000		
40	Vũ Ngọc Thơ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1134AL	0	35	3,132,000			3,132,000		
41	Nguyễn Văn Toán	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1204AL	0	22	1,969,000			1,969,000		
42	Vũ Ngọc Linh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1203AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
43	Nguyễn Văn Oanh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1201AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
44	Đào Văn Tân	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1125AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
45	Nguyễn Văn Phu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1123AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
46	Bùi Công Luân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1122AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
47	Hoàng Xuân Tình	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1113AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
48	Ngô Văn Long	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1056AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
49	Nguyễn Phước Biên	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0680AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
50	Hoàng Mạnh Hiền	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0579AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
51	Đoàn Thanh Hải	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0720AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
52	Nguyễn Xuân Vẻ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0719AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
53	Bùi Văn Thiết	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0480AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
54	Vũ Xuân Quế	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0998AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
55	Nguyễn Đình An	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1007AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
56	Nguyễn Văn Kiên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1006AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
57	Nguyễn Văn Minh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1005AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
58	Vũ Quang Thập	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1004AL	0	35	3,132,000			3,132,000		

59	Lương Duyên Nhân	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0418AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
60	Trần Văn Vinh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB6101AL	0	33	2,950,000			2,950,000		
61	Phùng Văn Lắng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0600AL	0	36	3,217,000			3,217,000		
62	Vũ Mạnh Bắc	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB2501AL	0	37	3,304,000			3,304,000		
63	Nguyễn Văn lợi	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1022AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
64	Nguyễn Văn Sáu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1014AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
65	Vũ Văn Đáng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1010AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
66	Nguyễn Văn Quang	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1007AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
67	Nguyễn Văn Tuấn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1003AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
68	Phùng Văn Hy	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB1000AL	0	22	1,969,000			1,969,000		
69	Trinh Van Ngân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0987AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
70	Nguyễn ngọc lâm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0981AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
71	Nguyễn Đức Thiện	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0974AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
72	Nguyễn văn mè	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0718AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
73	Nguyễn văn tốt	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0716AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
74	Lê văn mỳ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0710AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
75	Nguyễn đức xóm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0709AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
76	Nguyễn Thị Ri	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0707AL	0	23	2,053,000			2,053,000		
77	Nguyễn thị thinh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0706AL	0	23	2,053,000			2,053,000		
78	trần văn đang	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0703AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
79	Trịnh văn am	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0702AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
80	Nguyễn văn kiệm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0701AL	0	28	2,505,000			2,505,000		
81	Nguyễn văn khẩn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0699AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
82	Vũ văn luân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0698AL	0	31	2,770,000			2,770,000		

83	Nguyễn văn giới	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0696AL	0	34	3,040,000			3,040,000		
84	đỗ ngọc vân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0695AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
85	Tăng Văn Vính	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0693AL	0	35	3,132,000			3,132,000		
86	Lê hồng quang	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0691AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
87	đỗ văn hoàng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0689AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
88	Trịnh Văn Ngọc	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0687AL	0	45	4,024,000			4,024,000		
89	Vũ Văn Gặt	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0675AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
90	Tạ Chiến Thắng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0674AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
91	Lê Văn Bống	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0673AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
92	Nguyễn Văn áng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0672AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
93	Lê Văn Lịch	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0669AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
94	Nguyễn Đức Phe	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0667AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
95	Phan Tuấn Thành	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0666AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
96	Nguyễn Văn Vang	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0665AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
97	Hoàng Văn Bông	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0663AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
98	Nguyễn Đình Nghĩa	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0662AL	0	22	1,969,000			1,969,000		
99	Trần Văn Cường	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0661AL	0	22	1,969,000			1,969,000		
100	Dương Đức Phùng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0659AL	0	23	2,053,000			2,053,000		
101	Bùi văn Thiệu	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0656AL	0	24	2,144,000			2,144,000		
102	Bùi Đình Bao	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0655AL	0	24	2,144,000			2,144,000		
103	Vũ Trọng Kiểm	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0654AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
104	Lê Đức Mọn	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0653AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
105	Phạm Xuân Tợi	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0652AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
106	Đặng Văn Nhị	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0651AL	0	25	2,236,000			2,236,000		

107	Trần Công Thắng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0647AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
108	Nguyễn Văn Ngần	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0646AL	0	26	2,323,000			2,323,000		
109	Hoàng Văn Thực	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0645AL	0	27	2,411,000			2,411,000		
110	Hoàng Van C?n	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0644AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
111	Nguyễn Văn Quảng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0642AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
112	Vũ Xuân Hải	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0641AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
113	Trần Văn Nghệ	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0639AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
114	Đỗ Xuân Lành	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0638AL	0	45	4,024,000			4,024,000		
115	Nguyễn Giang Biên	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0637AL	0	47	4,200,000			4,200,000		
116	Nguyễn Thanh Khiết	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0636AL	0	51	4,561,000			4,561,000		
117	Ngô Thanh Bình	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0626AL	0	35	3,132,000			3,132,000		
118	Mai Thanh Hà	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0625AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
119	Tạ Quang Đạt	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0624AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
120	Nguyễn Văn Tài	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0618AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
121	Hoàng Văn Định	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0617AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
122	Bùi Quang Huệ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0613AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
123	Nguyễn Văn Vinh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0612AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
124	Bùi Đức Dung	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0611AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
125	Hoàng Văn Tư	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0610AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
126	Đỗ Xuân Diệu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0608AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
127	Bùi Thanh Tùng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0605AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
128	Cao Thị So	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0604AL	0	22	1,969,000			1,969,000		
129	Sái Thị Phồn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0603AL	0	22	1,969,000			1,969,000		
130	Lê Đức Hồng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0601AL	0	23	2,053,000			2,053,000		

131	Vũ Văn Khánh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0600AL	0	23	2,053,000			2,053,000		
132	Nguyễn Thị Thạch	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0598AL	0	23	2,053,000			2,053,000		
133	Bùi Văn Huấn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0597AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
134	Lê Văn Chính	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0595AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
135	Bùi Văn Thành	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0594AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
136	Dương Minh Tiến	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0593AL	0	51	4,561,000			4,561,000		
137	Nguyễn Thị Nhi	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0592AL	0	26	2,323,000			2,323,000		
138	Bùi Quốc Biên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0591AL	0	26	2,323,000			2,323,000		
139	Bùi Đức Nguyên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0590AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
140	Vũ Văn Ngôn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0589AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
141	Phạm Văn Hoàn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0586AL	0	32	2,862,000			2,862,000		
142	Đinh Văn Căn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0583AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
143	Trương Văn Khánh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0580AL	0	51	4,561,000			4,561,000		
144	Hoàng Văn ký	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0479AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
145	Phùng Văn Nhình	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0476AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
146	Nguyễn Anh Sinh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0474AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
147	Hoàng Văn Hốt	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0468AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
148	Hoàng Văn Bục	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0467AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
149	Hoàng Văn Bùng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0461AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
150	Hoàng Thị Hoà	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0444AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
151	Phùng Văn Kiểm	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0435AL	0	32	2,862,000			2,862,000		
152	Phùng Văn Sam	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0434AL	0	32	2,862,000			2,862,000		
153	Nguyễn Trọng Hinh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0430AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
154	Phạm Văn An	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0429AL	0	41	3,667,000			3,667,000		

155	Nguyễn văn Yên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0350AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
156	Vũ Hồng Chuyển	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0349AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
157	Bùi công quang	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0348AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
158	Vũ đức Luận	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0346AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
159	Nguyễn văn Mầm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0344AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
160	Đoàn đình Tích	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0343AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
161	Nguyễn văn Ngọc	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0341AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
162	Nguyễn sỹ Vừa	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0336AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
163	Nguyễn văn Lục	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0335AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
164	Ngô doãn Sơn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0334AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
165	Nguyễn văn Hoan	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0332AL	0	22	1,969,000			1,969,000		
166	Nguyễn văn Mấm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0331AL	0	23	2,053,000			2,053,000		
167	Nguyễn trọng Tất	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0330AL	0	23	2,053,000			2,053,000		
168	Hoàng khắc Báo	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0329AL	0	23	2,053,000			2,053,000		
169	Trần thị Thanh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0327AL	0	24	2,144,000			2,144,000		
170	Nguyễn thị Khu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0326AL	0	24	2,144,000			2,144,000		
171	Hoàng Văn Say	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0325AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
172	Nguyễn văn Cao	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0324AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
173	Hoàng văn Sơn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0323AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
174	Bùi công Lạc	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0322AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
175	Vũ văn Dạn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0315AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
176	Đinh văn Lực	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0313AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
177	Nguyễn văn Ngoạn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0312AL	0	34	3,040,000			3,040,000		
178	Bùi bá Y	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0311AL	0	35	3,132,000			3,132,000		

179	Ngô văn Hồng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0310AL	0	35	3,132,000			3,132,000		
180	Vũ đức Liêm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0309AL	0	35	3,132,000			3,132,000		
181	Lê văn Sáu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0306AL	0	39	3,489,000			3,489,000		
182	Hoàng Chí Tâm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0304AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
183	Nguyễn văn Thuân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0303AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
184	Nguyễn đình Thân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0301AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
185	Nguyễn văn Nậm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0300AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
186	Phạm thanh Mười	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0298AL	0	45	4,024,000			4,024,000		
187	Bùi công Nem	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0297AL	0	45	4,024,000			4,024,000		
188	Nguyễn đình Lân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0296AL	0	46	4,113,000			4,113,000		
189	Hoàng tuấn bình	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0295AL	0	46	4,113,000			4,113,000		
190	Hoàng Văn Tân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0155AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
191	Bùi Đức Khuyến	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0154AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
192	Đồng Văn Chiến	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0153AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
193	Phú Viết Nghi	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0152AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
194	Trần Văn Hải	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0151AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
195	Ngô Thanh Mịch	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0146AL	0	21	1,878,000			1,878,000		
196	Nguyễn Xuân Oong	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0145AL	0	22	1,969,000			1,969,000		
197	Nguyễn Văn Mầm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0144AL	0	22	1,969,000			1,969,000		
198	Đồng Thị Đằm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0142AL	0	23	2,053,000			2,053,000		
199	Lê Thị Viên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0141AL	0	23	2,053,000			2,053,000		
200	Trịnh Văn Tàm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0140AL	0	23	2,053,000			2,053,000		
201	Phạm Thị Mỳ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0139AL	0	24	2,144,000			2,144,000		
202	Nguyễn Chí Thiết	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0136AL	0	25	2,236,000			2,236,000		

203	Nguyễn Ngọc Lanh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0135AL	0	25	2,236,000			2,236,000		
204	Trần Xuân Tường	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0134AL	0	27	2,411,000			2,411,000		
205	Khúc Văn Khoát	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0133AL	0	27	2,411,000			2,411,000		
206	Bùi Văn Sơn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0130AL	0	31	2,770,000			2,770,000		
207	Đào Xuân Tới	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0127AL	0	35	3,132,000			3,132,000		
208	Phạm Đình Trường	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0126AL	0	41	3,667,000			3,667,000		
209	Phạm Thành Tá	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0122AL	0	43	3,839,000			3,839,000		
210	Nguyễn Văn Thổn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0120AL	0	45	4,024,000			4,024,000		
TB suy giảm KNLĐ từ 61-80%						**88,566,000**			**88,566,000**		
1	Hoàng Đức Luận	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0853AL	0	61	5,450,000			5,450,000		
2	Nguyễn Ngọc Chúc	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB4539AL	0	61	5,450,000			5,450,000		
3	Nguyễn văn sáu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0684AL	0	61	5,450,000			5,450,000		
4	Phạm văn tuyn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0683AL	0	76	6,794,000			6,794,000		
5	Hoàng văn đạo	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0682AL	0	76	6,794,000			6,794,000		
6	Nguyễn Đình Phi	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0634AL	0	61	5,450,000			5,450,000		
7	Trương Công Sách	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0578AL	0	61	5,450,000			5,450,000		
8	Bùi Đức Chúng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0576AL	0	67	5,990,000			5,990,000		
9	Nguyễn Thế Quyết	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0575AL	0	67	5,990,000			5,990,000		
10	Lê Minh Rực	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0573AL	0	68	6,081,000			6,081,000		
11	Bùi Văn Vững	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0417AL	0	71	6,343,000			6,343,000		
12	Hoàng tuấn Mý	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0293AL	0	61	5,450,000			5,450,000		
13	Nguyễn công Tố	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0289AL	0	71	6,343,000			6,343,000		
14	Đỗ văn Tuân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0288AL	0	68	6,081,000			6,081,000		
15	Nguyễn Xuân Tám	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0116AL	0	61	5,450,000			5,450,000		

TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên						**35,538,000**			**35,538,000**		
1	Đồng văn nghĩa	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0679AL	0	92	9,621,000			9,621,000		
2	Hoàng Văn Kiên	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0414AL	0	81	8,639,000			8,639,000		
3	Nguyễn văn Phiêm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0284AL	0	81	8,639,000			8,639,000		
4	Đào Xuân Dũng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0113AL	0	81	8,639,000			8,639,000		
BB suy giảm KNLĐ từ 41-50%						**5,822,000**			**5,822,000**		
1	Trần Đăng Thắng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB0501AL	0	45	2,911,000			2,911,000		
2	Phạm văn tạm	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0298AL	0	41	2,911,000			2,911,000		
BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%						**217,234,000**			**217,234,000**		
1	Nguyễn Văn Lợi	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB2541AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
2	Phạm thanh bình	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0216AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
3	Nguyễn văn sỹ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0215AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
4	Nguyễn văn thú	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0212AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
5	Nguyễn Trung Thành	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0211AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
6	Phạm Quốc Tuấn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0210AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
7	Vũ văn đủ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0207AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
8	Trần Văn Dưỡng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0204AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
9	Hoàng Mạnh Hiền	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0203AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
10	Nguyễn Quốc Bảo	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0202AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
11	Trần Xuân Cầu	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0200AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
12	Đỗ Minh Tường	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0199AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
13	Nguyễn Quang Hưng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0197AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
14	Nguyễn Văn Diến	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0196AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
15	Trần Văn Thoát	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0194AL	0	61	4,622,000			4,622,000		

16	Vũ Xuân Hải	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0193AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
17	Hoàng Văn Thuỷ	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0192AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
18	Lưu Thanh Trang	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0185AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
19	Nguyễn Thế Thắng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0184AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
20	Đỗ Văn Thích	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0182AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
21	Nguyễn Xuân Đàm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0181AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
22	Phạm Văn Mọc	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0179AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
23	Lê Hồng Cần	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0178AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
24	Bùi Đức Minh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0177AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
25	Bùi Đức Dũng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0175AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
26	Lương Xuân Cảo	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0174AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
27	Lương Văn Cán	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0172AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
28	Trịnh Văn Tích	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0166AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
29	Phùng Mậu	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0139AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
30	Phùng Văn Bùi	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0138AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
31	Phùng Tiến Gần	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0135AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
32	Phùng Duy Đính	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0134AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
33	Nguyễn đình An	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0110AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
34	Hoàng tuấn Sẽ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0106AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
35	Nguyễn xuân Thanh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0104AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
36	Ngô quang Hùng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0103AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
37	Phùng văn Vình	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0102AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
38	Bùi sỹ Cát	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0099AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
39	Hoàng văn Sông	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0098AL	0	61	4,622,000			4,622,000		

40	Nguyễn văn Nhiên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0096AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
41	Nguyễn văn Mịnh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0095AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
42	Lương Xuân Thường	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0029AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
43	Bùi Văn Nhương	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0028AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
44	Lương Văn Phong	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0027AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
45	Phú Văn Khung	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0026AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
46	Vũ Văn Song	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0025AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
47	Nguyễn Văn Khán	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0023AL	0	61	4,622,000			4,622,000		
BB suy giảm KNLĐ từ 71-80%						**15,987,000**			**15,987,000**		
1	Đỗ Đức Hiển	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0213AL	0	73	5,329,000			5,329,000		
2	Bùi thanh Sâm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0093AL	0	71	5,329,000			5,329,000		
3	Hoàng khắc Tấn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0092AL	0	71	5,329,000			5,329,000		
BB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT ĐB nặng						**9,167,000**			**9,167,000**		
1	Lưu Văn Quân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BB0366AL	0	81	9,167,000			9,167,000		
TB B suy giảm KNLĐ từ 21-60%						**29,322,000**			**29,322,000**		
1	Lưu Thanh Trang	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TB24030423AL	0	33	2,430,000			2,430,000		
2	Ngô Văn Huỳnh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QT0042AL	0	33	2,430,000			2,430,000		
3	Đào Ngọc Toàn	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QT0030AL	0	41	3,015,000			3,015,000		
4	Ngô Duy Bích	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QT0029AL	0	21	1,552,000			1,552,000		
5	Nguyễn đức Thuận	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QT0017AL	0	51	3,741,000			3,741,000		
6	Bùi công Quảng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QT0016AL	0	51	3,741,000			3,741,000		
7	Bùi văn Chuyền	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QT0015AL	0	51	3,741,000			3,741,000		
8	Lương Xuân Triệu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QT0008AL	0	21	1,552,000			1,552,000		
9	Đồng Văn Hiếu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QT0007AL	0	46	3,379,000			3,379,000		

10	Phạm Văn Thắng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QT0005AL	0	51	3,741,000			3,741,000		
TB B suy giảm KNLĐ từ 61-80%						**4,543,000**			**4,543,000**		
1	Phạm Tuấn Anh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TBB24050315AL	0	61	4,543,000			4,543,000		
Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ở gia đình						**11,156,000**			**11,156,000**		
1	Đồng văn nghĩa	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng		0	0	2,789,000			2,789,000		
2	Hoàng Văn Kiên	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng		0	0	2,789,000			2,789,000		
3	Nguyễn văn Phiêm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng		0	0	2,789,000			2,789,000		
4	Đào Xuân Dũng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng		0	0	2,789,000			2,789,000		
Người phục vụ BB từ 81% trở lên ĐBN ở gia đình						**3,582,000**			**3,582,000**		
1	Lưu Văn Quân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng		0	0	3,582,000			3,582,000		
Người phục vụ Bà mẹ VNAH						**2,789,000**			**2,789,000**		
1	Nguyễn Thị Nuôi	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng		0	0	2,789,000			2,789,000		
Tuất 1 liệt sỹ						**245,432,000**			**245,432,000**		
1	Vũ Thị Hiền	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	47608	0	0	2,789,000			2,789,000		
2	Tăng Bá Lực	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	47435	0	0	2,789,000			2,789,000		
3	Phạm Văn Thọ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	47421	0	0	2,789,000			2,789,000		
4	Tăng Bá Quang	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	47179	0	0	2,789,000			2,789,000		
5	Nguyễn Thị Huyền	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	47178	0	0	2,789,000			2,789,000		
6	Đỗ Tuấn Sang	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0159AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
7	Trần Thị Thu Hiền	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0158AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
8	Phạm Thị Le	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0742AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
9	Trần Thị Cúc	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL 13180 AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
10	Phạm Thị Hải	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0898AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
11	Nguyễn Đức Hùng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0897AL	0	0	2,789,000			2,789,000		

12	Lê Thị Cầm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0659AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
13	Hà Thị Hoan	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT0062AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
14	Nguyễn Thị Ngoan	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL1124AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
15	Vương Thị Lanh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL1117AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
16	Nguyễn Thị Thoả	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL1115AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
17	Đinh Thị Ngấn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL3500AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
18	Phạm thị khuôn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0803AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
19	Vũ thị dần	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0802AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
20	đào thị kiền	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0801AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
21	Phạm thị hiên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0790AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
22	Lê Thị Thuần	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0789AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
23	Bùi Thị Chính	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0785AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
24	Nguyễn Thi Lan	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0781AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
25	Ngô Thị Nếp	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0780AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
26	Nguyễn Thị Thêm	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0779AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
27	Hoàng Thị Kỹ	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0777AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
28	Nguyễn Thị Ân	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0769AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
29	Nguyễn Thị Tuất	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0761AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
30	Nguyễn Đức Thiêm	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0754AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
31	Nguyễn Thị Cân	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0750AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
32	Lê Văn Giọng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0749AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
33	Đặng Thị Ngải	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0733AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
34	Bùi Thị Gái	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0725AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
35	Đỗ Thị Bí	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0724AL	0	0	2,789,000			2,789,000		

36	Bùi Thị Ly	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0723AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
37	Vũ Thị Vắn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0717AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
38	Bùi Thị Phán	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0714AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
39	Hoàng Thị Thật	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0713AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
40	Lê Thị Bằng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0708AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
41	Nguyễn Thị Doan	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0702AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
42	Vũ Thị Tiến	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0701AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
43	Nguyễn Thị Choang	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0689AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
44	Lê Thị Nhịn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0678AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
45	Bùi Thị Nghía	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0677AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
46	Lưu Thị Trắc	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0676AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
47	Nguyễn Thị Hy	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0671AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
48	Dương Thị Đạo	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0669AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
49	Nguyễn Thị Mơ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0666AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
50	Lê Thị Lễ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0654AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
51	Nguyễn Thị Quắm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0652AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
52	Ngô Thị Kin	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0650AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
53	Bùi Thị Tưởng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0533AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
54	Nguyễn Thị Thanh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0495AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
55	Hoàng Thị Toán	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0493AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
56	Vũ Thị Mong	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0490AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
57	Vũ Thị Xuê	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0451AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
58	Nguyễn thị Hạnh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0385AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
59	Vũ thị Phượng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0380AL	0	0	2,789,000			2,789,000		

60	Vũ thị Tèo	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0379AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
61	Bùi thị Duyền	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0370AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
62	Bùi thị Sáu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0369AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
63	Nguyễn thị Nghệ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0364AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
64	Nguyễn thị Mùi	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0355AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
65	Vũ văn Thuỵ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0352AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
66	Đào thị Bé	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0350AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
67	Nguyễn văn Các	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0345AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
68	bùi thị Nguyên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0341AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
69	Nguyễn thị Nghiên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0339AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
70	Vũ thị Ân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0336AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
71	Nguyễn thị Đù	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0324AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
72	Trần Thị Thơm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0171AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
73	Nguyễn Thị Đãi	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0167AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
74	Phùng Thị Lân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0164AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
75	Trần Thị Toan	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0163AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
76	Nguyễn Thị Diễm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0162AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
77	Lương Thị Tám	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0153AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
78	Phạm Thị Chin	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0151AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
79	Trần Thị Trơ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0144AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
80	Nguyễn Thị Ân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0141AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
81	Đồng Thị Kẹ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0139AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
82	Nguyễn Thị Chiến	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0131AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
83	Đỗ Thị Chữ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0125AL	0	0	2,789,000			2,789,000		

84	Phú Thị Điệp	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0119AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
85	Nguyễn Thị Gái	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0118AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
86	Nguyễn Thị Dư	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0111AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
87	Lương Thị Ly	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0105AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
88	Nguyễn Thị Thìn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0097AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
Tuất 1 liệt sỹ hưởng ĐXND						**10,040,000**			**10,040,000**		
1	Phùng Thị Huyền	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL1097AL	0	0	5,020,000			5,020,000		
2	Nguyễn Thị Tâm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	T2L0014AL	0	0	5,020,000			5,020,000		
Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác						**5,578,000**			**5,578,000**		
1	Nguyễn Thị Hồng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TL0360AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
2	Nguyễn Thị Tĩnh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TLSTG 9849 AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng ĐXCB						**31,300,000**			**31,300,000**		
1	Phùng Thị Chanh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	265431	0	0	1,565,000			1,565,000		
2	Bùi Thị Tuyến	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	T TB24030 425AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
3	Nguyễn Thị Ân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	T TB24030 424AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
4	Phạm Thị Thơm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TTB 100311 AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
5	Nguyễn Thị Ươm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TTB 90629 AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
6	Nguyễn Thị Tựa	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT0381AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
7	Nguyễn Thị Đào	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT0110AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
8	Bùi Thị Me	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT0330AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
9	Lê Thị Lan	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT0263AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
10	Vũ Thị Thặm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TBB47AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
11	Hoàng Thị Thẩn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT0253AL	0	0	1,565,000			1,565,000		

12	Trịnh Thị Yến	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TTB6981AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
13	Nguyễn Thị Chế	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TTB215AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
14	Đỗ Thị Bích Liên	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TCD0018AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
15	Lê Thị Hoà	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TTB0060AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
16	Ngô Thị Lý	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TTB0058AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
17	Bùi Thị Gắng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TC1408AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
18	Vũ Thị Sửu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT0051AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
19	Nguyễn Thị Quắm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT0044AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
20	đỗ thị mỳ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT0019AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
Tuất BB từ 61% trở lên hưởng ĐXCB						**26,605,000**			**26,605,000**		
1	Lê Thị Phượng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	47177	0	0	1,565,000			1,565,000		
2	Phạm Thị Sửu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	265430	0	0	1,565,000			1,565,000		
3	Nguyễn Thị Thiếu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	265429	0	0	1,565,000			1,565,000		
4	Trần Thị Lầm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	265428	0	0	1,565,000			1,565,000		
5	Lê Thị Lý	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	265427	0	0	1,565,000			1,565,000		
6	Phạm Thị Vòng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	265426	0	0	1,565,000			1,565,000		
7	Ngô Thị Từ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TBB24080607AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
8	Dương Thị Mùi	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TBB23090545AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
9	Lưu Thị Thụ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TBB23090544AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
10	Phạm Thị Mai	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TBB23060245AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
11	Nguyễn Thị Mừng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT0520AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
12	Nguyễn Thị Thoa	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT0121AL	0	0	1,565,000			1,565,000		

13	Nguyễn Thị Nghệ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TBB 4609 AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
14	Đinh Thị Ngấn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TBB2569 AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
15	Nguyễn Thị Khâu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TBB1254 AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
16	Nguyễn Thị Thảnh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT1385A L	0	0	1,565,000			1,565,000		
17	Cao Thị Tạm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TT0005A L	0	0	1,565,000			1,565,000		
Tuất CĐHH trên 61% hưởng ĐXCB						**4,695,000**			**4,695,000**		
1	Lương Thị Tám	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	265425	0	0	1,565,000			1,565,000		
2	Nguyễn Thị Hồng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TCD 70317 AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
3	Bùi Thị Lâm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TCD 322 AL	0	0	1,565,000			1,565,000		
Bà mẹ Việt nam anh hùng (02 liệt sỹ)						**10,704,000**			**10,704,000**		
1	Nguyễn Thị Nuôi	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	BM0010A L	0	0	10,704,000			10,704,000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 81% trở xuống						**343,574,000**			**343,574,000**		
1	Nguyễn Văn Mè	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0001A L	0	0	3,542,000			3,542,000		
2	Nguyễn Xuân Oong	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0509A L	0	0	3,542,000			3,542,000		
3	Lê Văn A	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0504A L	0	0	3,542,000			3,542,000		
4	Trần Văn Thoát	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0102A L	0	0	3,542,000			3,542,000		
5	Nguyễn Xuân Thanh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0101A L	0	0	3,542,000			3,542,000		
6	Nguyễn Quốc Khu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0100A L	0	0	3,542,000			3,542,000		
7	Ngô Văn Bảo	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0744A L	0	0	3,542,000			3,542,000		
8	Hoàng Văn Chi	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0681A L	0	0	3,542,000			3,542,000		
9	Nguyễn Đức Bơm	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0680A L	0	0	3,542,000			3,542,000		
10	Trần Xuân Dị	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0678A L	0	0	3,542,000			3,542,000		
11	Phạm Văn Ngoãn	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0677A L	0	0	3,542,000			3,542,000		
12	Hoàng Văn Đệ	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0676A L	0	0	3,542,000			3,542,000		

13	Vũ Văn Kỳ	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0675AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
14	Nguyễn Mạnh Thắng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0673AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
15	Nguyễn Văn Luống	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0672AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
16	Hoàng Đăng Còn	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0670AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
17	Đoàn Văn Dũng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0669AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
18	Vũ Văn Chiêm	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0664AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
19	Nguyễn Xuân Hoà	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0661AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
20	Đỗ Văn Tỵ	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0659AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
21	Trần Thế Nhanh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0658AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
22	Trần Văn Chiệm	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0657AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
23	Nguyễn Đức Thịnh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0656AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
24	Nguyễn Thế Cương	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0622AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
25	Đoàn Văn Lai	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0621AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
26	Đào Xuân Hối	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0619AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
27	Nguyễn Văn Nhược	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0617AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
28	Nguyễn Văn Đức	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0616AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
29	Phạm Thanh Ngạn	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0614AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
30	Hoàng Văn Sặm	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0613AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
31	Hoàng Văn Dần	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0611AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
32	Bùi Đức Ô	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0608AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
33	Nguyễn Văn Thơ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0607AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
34	Vũ Văn Ngừng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	Cd0606AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
35	Phan Đình Định	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0605AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
36	Bùi Văn Văn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0604AL	0	0	3,542,000			3,542,000		

37	Nguyễn Văn Nhắc	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0601AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
38	Phùng Tiến Gần	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0203AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
39	Vũ Đức Luận	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0501AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
40	Vũ Văn Đủ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD3531AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
41	Nguyễn Đình Phi	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD4530AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
42	Nguyễn Giang Biên	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD4529AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
43	Nguyễn Văn Ngần	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD4528AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
44	Nguyễn Văn Diến	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD4527AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
45	Nguyễn Xuân Đàm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD4520AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
46	Lê Văn Chính	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD4519AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
47	Hoàng Văn Hốt	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD4501AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
48	Vũ Xuân Hải	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1546AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
49	Bùi Thanh Sâm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1533AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
50	Bùi Công Quảng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1531AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
51	Nguyễn Văn Nhiên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1530AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
52	Nguyễn Văn Phiêm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1529AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
53	Bùi Bá Y	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1528AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
54	Nguyễn Đức Thuận	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1527AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
55	Đỗ Ngọc Vân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1515AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
56	Phùng Văn Lắng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1514AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
57	Nguyễn Ngọc Lanh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1505AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
58	Hoàng Mạnh Hiền	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1504AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
59	trương xuân đối	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0691AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
60	Ngô văn lâm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0479AL	0	0	3,542,000			3,542,000		

61	Trần Văn Được	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0435AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
62	Phạm Ngọc Cát	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0429AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
63	Nguyễn Văn Thắng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0423AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
64	Trần Văn Khi	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0417AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
65	Phạm Văn ánh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0412AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
66	Đỗ Văn Thê	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0409AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
67	Nguyễn Văn ất	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0406AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
68	Nguyễn Văn Ngấn	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0404AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
69	Vũ Trọng Kiểm	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0402AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
70	Hoàng Văn Dân	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0401AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
71	Nguyễn Văn Lý	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0399AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
72	Hoàng Văn Thiện	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0393AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
73	Vũ Văn Gặt	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0390AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
74	Nguyễn Khánh Tác	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0388AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
75	Nguyễn Văn Đé	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0386AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
76	Bùi Quang Trung	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0370AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
77	Lê Văn Hợp	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0366AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
78	Đỗ Văn Gia	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0362AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
79	Vương Văn Hẩu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0358AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
80	Hoàng Xuân Uyển	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0274AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
81	Nguyễn Văn Tuyến	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0265AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
82	Nguyễn Anh Sinh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0264AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
83	Phạm văn đăng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0215AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
84	Nguyễn đình tân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0213AL	0	0	3,542,000			3,542,000		

85	Ngô gia khánh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0211AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
86	Nguyễn văn vinh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0210AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
87	Nguyễn văn ngừng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0209AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
88	Nguyễn đình thiết	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0207AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
89	Bùi Công hiểm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0205AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
90	Lê Minh Tâm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0104AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
91	Nguyễn Minh Tiến	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0096AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
92	Lương Xuân Tuấn	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0092AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
93	Nguyễn Thị Diệu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0085AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
94	Phạm Văn Vền	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0084AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
95	Bùi Duy Quân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0083AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
96	Nguyễn Như Lương	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0082AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
97	Vũ Nhật Kam	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0081AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
TB, TB B, BB, người hưởng MSLĐ bị nhiễm CĐHH						**17,710,000**			**17,710,000**		
1	Nguyễn Trọng Hinh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD4541AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
2	Nguyễn Công Tố	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0912AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
3	Hoàng Văn Thực	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0005AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
4	Đoàn Đình Tích	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0002AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
5	Nguyễn Đình Lân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0001AL	0	0	3,542,000			3,542,000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 21% - 40%						**21,200,000**			**21,200,000**		
1	Vũ Văn Kiều	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	54070	0	35	2,120,000			2,120,000		
2	Nguyễn Văn Hồng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CĐ24010824AL	0	35	2,120,000			2,120,000		
3	Nguyễn Văn Ngọc	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD 11785 AL	0	21	2,120,000			2,120,000		
4	Nguyễn Quốc Xây	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0458AL	0	21	2,120,000			2,120,000		

5	Phạm Khắc Vinh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0895AL	0	21	2,120,000			2,120,000		
6	Nguyễn Quốc Chức	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0894	0	21	2,120,000			2,120,000		
7	Đinh Văn Tạo	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0892AL	0	21	2,120,000			2,120,000		
8	Nguyễn Văn Quảng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD 2015 AL	0	21	2,120,000			2,120,000		
9	Nguyễn Trọng Hiền	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0450AL	0	21	2,120,000			2,120,000		
10	Hoàng Văn Cần	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0747AL	0	21	2,120,000			2,120,000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41% - 60%						**24,794,000**			**24,794,000**		
1	Hoàng Trí Năm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0749AL	0	41	3,542,000			3,542,000		
2	Nguyễn Đức Bồng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0419AL	0	41	3,542,000			3,542,000		
3	Nguyễn Đăng Định	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0410AL	0	41	3,542,000			3,542,000		
4	Lê Văn Thọ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0408AL	0	41	3,542,000			3,542,000		
5	Nguyễn Văn Lương	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0623AL	0	41	3,542,000			3,542,000		
6	Nguyễn Đình Ngẫm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0115AL	0	41	3,542,000			3,542,000		
7	Bùi Duy Nam	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0113AL	0	41	3,542,000			3,542,000		
Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 61% - 80%						**34,748,000**			**34,748,000**		
1	Nguyễn Đức Cảnh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0460AL	0	61	4,964,000			4,964,000		
2	Phạm Thanh Thuận	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1548AL	0	61	4,964,000			4,964,000		
3	Tăng Thanh Thản	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD1402AL	0	61	4,964,000			4,964,000		
4	Nguyễn Hoàng Sào	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0435AL	0	61	4,964,000			4,964,000		
5	Bùi Văn Quyết	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0412AL	0	61	4,964,000			4,964,000		
6	Lê Thị Hồng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0106AL	0	61	4,964,000			4,964,000		
7	Lê Xuân Huyền	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0105AL	0	61	4,964,000			4,964,000		
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 61% đến 80%						**51,863,000**			**51,863,000**		
1	Nguyễn Thị Mai	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0751AL	0	0	1,673,000			1,673,000		

2	Nguyễn Thị Thuỷ	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0750AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
3	Nguyễn Thị Hạ	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0749AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
4	Nguyễn Thị Mến	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD4542AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
5	Bùi Duy Dương	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0114AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
6	Nguyễn Thị Ngoan	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0116AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
7	đỗ ngọc luyện	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0487AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
8	Ngyễn văn uyển	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0486AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
9	Vũ Thị Phương	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0478AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
10	Nguyễn Thị Liễu	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0476AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
11	Nguyễn Văn Tú	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0457AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
12	Phạm Ngọc Hùng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0456AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
13	Vũ Thị Thu	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0447AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
14	Lê Huy Bình	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0445AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
15	Vũ Thị Bắc	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0444AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
16	Trần Văn Vượng	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0437AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
17	Lê Văn Chiên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0384AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
18	Bùi Thị Trang	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0383AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
19	Hoàng Thị Duyên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0382AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
20	Lê Trọng Phiếm	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0381AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
21	Đỗ Thị Tình	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0374AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
22	Hoàng Thị Huệ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0295AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
23	Nguyễn thị minh hà	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0237AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
24	Nguyễn đình hưng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0235AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
25	Bùi bá hải	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0233AL	0	0	1,673,000			1,673,000		

26	Nguyễn văn tùng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0229AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
27	Trần Văn Hồng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0113AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
28	Trần Văn Hà	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0112AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
29	Bùi Văn Điệp	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0111AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
30	Lương Thanh Huyền	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0110AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
31	Nguyễn Thị Thu	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0109AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 81% trở lên						**47,413,000**			**47,413,000**		
1	Hoàng Trí Hùng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0748AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
2	Tăng Thị Nguyệt Minh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD6104AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
3	Hoàng Văn Vinh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0697AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
4	Nguyễn Văn Kiên	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0436AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
5	Nguyễn Văn Nhiên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0375AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
6	Bùi Văn Khoa	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0373AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
7	Lê Quang Khải	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0371AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
8	Bùi thị mỹ	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0225AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
9	Nguyễn đình toán	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0223AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
10	Phạm văn trịnh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0222AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
11	Hoàng thị lan	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0221AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
12	Nguyễn văn hoà	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0220AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
13	Ngô văn thiết	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0219AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
14	Ngô thị tuyết	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0218AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
15	Bùi thanh minh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0217AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
16	Phạm Văn Hợi	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0108AL	0	0	2,789,000			2,789,000		
17	Vũ Anh Dũng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CD0106AL	0	0	2,789,000			2,789,000		

Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT						**8,514,000**			**8,514,000**		
1	Lê Văn Thuân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QN563AL	0	0	2,838,000			2,838,000		
2	Nguyễn Đình Vĩnh	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QN0017AL	0	0	2,838,000			2,838,000		
3	Nguyễn Văn Mua	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QN0007AL	0	0	2,838,000			2,838,000		
Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT						**2,966,000**			**2,966,000**		
1	Đào Xuân Nhân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QN0010AL	0	0	2,966,000			2,966,000		
Quân nhân xuất ngũ từ 17 đến dưới 18 năm CT						**9,291,000**			**9,291,000**		
1	Đặng Quang Chiến	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QN0091AL	0	0	3,097,000			3,097,000		
2	Đặng Thanh Khuyến	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QN0018AL	0	0	3,097,000			3,097,000		
3	Nguyễn Trọng Thảo	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	QN0016AL	0	0	3,097,000			3,097,000		
Công an xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT						2,836,709			**2,836,709**		
1	Hoàng Thế Lực	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	CA0027AL	0	0	2,836,709			2,836,709		
QĐ 62 Có từ đủ 19 đến dưới 20 năm CT						**3,353,000**			**3,353,000**		
1	Hoàng Văn Thắng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	62-0032AL	0	0	3,353,000			3,353,000		
Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày						**33,460,000**			**33,460,000**		
1	Hà Thị Kim Phụng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD 215 AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
2	Phạm Văn Song	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD1929AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
3	Phú Văn Nghi	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0239AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
4	Phạm Văn An	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0321AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
5	Vũ Văn Gặt	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0262AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
6	Nguyễn Văn Lảng	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0180AL	0	0	1,673,000			1,673,000		

7	Nguyễn Văn Ngọc	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0146AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
8	Nguyễn Đình Lân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0145AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
9	Nguyễn Đình Hiện	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0144AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
10	Vũ Thị Chính	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0001AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
11	Trần Thị Tuân	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0058AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
12	Ngô Thị Biên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0057AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
13	Nguyễn Văn Nhắc	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0053AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
14	Nguyễn Văn Lác	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0052AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
15	Bùi Thị Yên	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0051AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
16	Nguyễn Chí Thiết	Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0044AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
17	Nguyễn Thị Thanh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0023AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
18	Hoàng Thị Minh	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0022AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
19	Nguyễn Thị Nễm	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0019AL	0	0	1,673,000			1,673,000		
20	Nguyễn Văn Nhược	xã An Lão, Thành phố Hải Phòng	TD0007AL	0	0	1,673,000			1,673,000		